



biǎo céng

表层

noun · surface layer

Example Sentences

Tǔ rǎng de biǎo céng hěn gān zào

土壤的表层很干燥。

The surface layer of the soil is very dry.

Zhè zhǐ shì wèn tí de biǎo céng xiàn xiàng

这只是问题的表层现象。

This is just the surface phenomenon of the problem.

Yóu qī zhǐ fù gài le mù tóu de biǎo céng

油漆只覆盖了木头的表层。

The paint only covers the surface layer of the wood.

Trace each character, then write the word on your own.

表	表	表	表	表	表	表	表	表	表	表
层	层	层	层	层	层	层	层	层	层	层